STT	Tên đơn vị	Dự toán năm 2021	Dự toán 2022							Tiết kiệm 10% để thực hiện tạo ngồn CCTL	Số còn lại giao đơn vị (sau khi đã trừ tiết kiệm)
			Tổng cộng	Kinh phí hỗ trợ chi phí học tập và miễn giảm học phí	Kinh phí thực hiện chính sách phát triển giáo dục mầm non	Kinh phí học bổng, chi phí học tập học sinh khuyết tật	Kinh phí hỗ trợ học sinh PTTH vùng ĐBKK và chi phí khác theo Nghị định 116/2016/NĐ-CP	Kinh phí thực hiện chế độ theo Nghị định 57/2017/NĐ-CP	Chính sách cho học sinh nội trú (theo thông tư 109/2009)		
2	Trường THCS Nguyễn Hiền		-							-	-
3	Trường THCS Nguyễn Trãi		11,8			11,8				-	11,8
4	Trường BT THCS Bán trú Siu Blễh		1.383,4				1.383,4			-	1.383,4
5	Trường THCS Lê Hồng Phong		23,6			23,6				-	23,6
6	Trường THCS Nguyễn Huệ		-							-	-
7	Trường THCS Phan Bội Châu		-							-	-
8	Trường THCS Lý Tự Trọng		-							-	-
9	Trường THCS Lê Lợi		543,2			47,0	496,2			-	543,2
10	Trường TH-THCS Lương Thế Vinh		122,4			82,2	40,2			-	122,4
11	Trường TH-THCS Nguyễn Du		-							-	-
12	Trường BT THCS Trần Quốc Toản		1.417,5				1.417,5			-	1.417,5
13	Trường THCS Dân tộc Nội Trú		2.520,6						2.520,6	-	2.520,6
IV	**Các khoản chế độ chưa phân bổ**		**2.132,4**	**1.578,0**	**554,4**	-	-	-	-	-	**2.132,4**
1	Ngân sách huyện		2.132,4	1.578,0	554,4						2.132,4
TỔNG CỘNG		**8.995,0**	**13.785,2**	**1.578,0**	**3.867,0**	**422,8**	**5.389,6**	**7,2**	**2.520,6**	-	**13.785,2**

Ghi chú: Định mức bổ sung cho các chế độ cho học sinh (ngoài học bổng), như tiền thưởng, trang cấp hiện vật, tiền tàu xe, điện nước.. (2.500.000 đồng/học sinh)

Kinh phí hỗ trợ chi phí học tập và miễn giảm học phí theo Nghị định 81/2021/NĐ-CP (hiện tại tỉnh cấp trong cân đối 1.578 triệu đồng, không đủ để bổ sung, do vậy tạm để lại ngân sách huyện)

ỦY BAN NHÂN DÂN
HUYỆN ĐỨC CƠ

DỰ TOÁN THU HỌC PHÍ VÀ CẤP BÙ HỌC PHÍ CHI SỰ NGHIỆP GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO NĂM 2022

Biểu số: 11

ĐVT: 1.000 đồng

STT	Tên đơn vị	Kinh phí thu học phí	Trong đó		Kinh phí cấp bù học phí	Trong đó		Tổng cộng	Trong đó	
			Chi Thường xuyên (60%)	Chi lương và các khoản chế độ (40%)		Chi Thường xuyên (60%)	Chi lương và các khoản chế độ (40%)		Chi Thường xuyên (60%)	Chi lương và các khoản chế độ (40%)
A	B	1	2=1*60%	3=1*40%	4,0	5=4*60%	6=4*40%	7=(1)+(4)	8=7*60%	9=7*40%
I.	**Giáo dục mầm non**	**287.600,0**	**172.560,0**	**115.040,0**	**220.234,0**	**132.140,4**	**88.093,6**	**507.834,0**	**304.700,4**	**203.133,6**
1	Trường MN Họa Mi	133.000,0	79.800,0	53.200,0	6.750,0	4.050,0	2.700,0	139.750,0	83.850,0	55.900,0
2	Trường MN Hoa Pơ Lang	67.000,0	40.200,0	26.800,0	5.190,0	3.114,0	2.076,0	72.190,0	43.314,0	28.876,0
3	Trường MN Bình Minh	17.200,0	10.320,0	6.880,0	31.967,0	19.180,2	12.786,8	49.167,0	29.500,2	19.666,8
4	Trường MN 17/3	11.800,0	7.080,0	4.720,0	65.508,0	39.304,8	26.203,2	77.308,0	46.384,8	30.923,2
5	Trường MN Tuổi Thơ	30.000,0	18.000,0	12.000,0	24.633,0	14.779,8	9.853,2	54.633,0	32.779,8	21.853,2
6	Trường MN Hòa Bình	4.000,0	2.400,0	1.600,0	20.785,0	12.471,0	8.314,0	24.785,0	14.871,0	9.914,0
7	Trường Vàng Anh	4.100,0	2.460,0	1.640,0	18.675,0	11.205,0	7.470,0	22.775,0	13.665,0	9.110,0
8	Trường Hoa Cúc	5.000,0	3.000,0	2.000,0	3.740,0	2.244,0	1.496,0	8.740,0	5.244,0	3.496,0
9	Trường Hoa Sen	6.200,0	3.720,0	2.480,0	6.578,0	3.946,8	2.631,2	12.778,0	7.666,8	5.111,2
10	Trường Hải Âu	9.300,0	5.580,0	3.720,0	36.408,0	21.844,8	14.563,2	45.708,0	27.424,8	18.283,2
II.	**Giáo dục TH cơ sở**	**656.037,0**	**393.622,2**	**262.414,8**	**236.631,0**	**141.978,6**	**94.652,4**	**892.668,0**	**535.600,8**	**357.067,2**
1	Trường THCS Quang Trung	134.700,0	80.820,0	53.880,0	7.472,0	4.483,2	2.988,8	142.172,0	85.303,2	56.868,8
2	Trường THCS Nguyễn Hiền	186.700,0	112.020,0	74.680,0	9.230,0	5.538,0	3.692,0	195.930,0	117.558,0	78.372,0

STT	Tên đơn vị	Kinh phí thu học phí	Trong đó		Kinh phí cấp bù học phí	Trong đó		Tổng cộng	Trong đó	
			Chi Thường xuyên (60%)	Chi lương và các khoản chế độ (40%)		Chi Thường xuyên (60%)	Chi lương và các khoản chế độ (40%)		Chi Thường xuyên (60%)	Chi lương và các khoản chế độ (40%)
3	Trường THCS Nguyễn Trãi	156.000,0	93.600,0	62.400,0	3.756,0	2.253,6	1.502,4	159.756,0	95.853,6	63.902,4
4	Trường BT THCS Bán trú Siu Blễh	12.900,0	7.740,0	5.160,0	10.548,0	6.328,8	4.219,2	23.448,0	14.068,8	9.379,2
5	Trường THCS Lê Hồng Phong	30.900,0	18.540,0	12.360,0	23.855,0	14.313,0	9.542,0	54.755,0	32.853,0	21.902,0
6	Trường THCS Nguyễn Huệ	87.400,0	52.440,0	34.960,0	17.261,0	10.356,6	6.904,4	104.661,0	62.796,6	41.864,4
7	Trường THCS Phan Bội Châu	8.300,0	4.980,0	3.320,0	65.110,0	39.066,0	26.044,0	73.410,0	44.046,0	29.364,0
8	Trường THCS Lý Tự Trọng	20.537,0	12.322,2	8.214,8	20.471,0	12.282,6	8.188,4	41.008,0	24.604,8	16.403,2
9	TrườngTHCS Lê Lợi	3.600,0	2.160,0	1.440,0	19.743,0	11.845,8	7.897,2	23.343,0	14.005,8	9.337,2
10	Trường TH-THCS Lương Thế Vinh	5.600,0	3.360,0	2.240,0	19.089,0	11.453,4	7.635,6	24.689,0	14.813,4	9.875,6
11	Trường TH-THCS Nguyễn Du	6.000,0	3.600,0	2.400,0	4.614,0	2.768,4	1.845,6	10.614,0	6.368,4	4.245,6
12	Trường BT THCS Trần Quốc Toản	3.400,0	2.040,0	1.360,0	35.482,0	21.289,2	14.192,8	38.882,0	23.329,2	15.552,8
TỔNG CỘNG		**943.637,0**	**566.182,2**	**377.454,8**	**456.865,0**	**274.119,0**	**182.746,0**	**1.400.502,0**	**840.301,2**	**560.200,8**

ỦY BAN NHÂN DÂN
HUYỆN ĐỨC CƠ

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Biểu số: 12

DỰ TOÁN PHÂN BỔ KINH PHÍ
CHI SỰ NGHIỆP VĂN HOÁ, THỂ THAO, TRUYỀN HÌNH NĂM 2022 CẤP HUYỆN

ĐVT: triệu đồng

STT	Nội dung chi	Biên chế giao	Dự toán 2021	Dự toán năm 2022						Tiết kiệm 10% để thực hiện CCTL	Số còn lại giao đơn vị (sau khi đã trừ tiết kiệm)
				Tổng Dự toán	Kinh phí quỹ lương, Phụ cấp, đóng góp	Kinh phí chi khác bổ sung để thực hiện chi trả hợp đồng theo Nghị định 161	Kinh phí chi thường xuyên	Kinh phí chi Nghiệp vụ chuyên môn	Kinh phí di tích lịch sử văn hóa		
1	**Trung tâm Văn hóa, Thông tin và Thể thao**	**18,0**	**3.797,7**	**3.679,5**	**1.649,5**	**140,0**	**540,0**	**1.350,0**	**-**	**203,0**	**3.476,5**
-	Sự nghiệp Văn hóa thông tin	12	2.123,0	1.980,8	1.000,8	70,0	360,0	550,0		98,0	1.882,8
-	Sự nghiệp Thể thao	1	548,5	548,7	118,7		30,0	400,0		43,0	505,7
-	Đài Truyền Thanh truyền hình	5	1.126,2	1.150,0	530,0	70,0	150,0	400,0		62,0	1.088,0
2	**Phòng Văn hóa Thông tin**		**140,0**	**200,0**					**200,0**	**20,0**	**180,0**
TỔNG CỘNG			**3.937,7**	**3.879,5**	**1.649,5**	**140,0**	**540,0**	**1.350,0**	**200,0**	**223,0**	**3.656,5**

- Quỹ lương được tính theo bảng lương mới nhất (11/2021). Thực hiện theo mức lương cơ sở 1.490.000đ; Đây là số tạm tính, các đơn vị sau khi nhận dự toán kinh phí năm 2022, đăng ký quỹ lương 2022 của đơn vị mình thì tính toán lại nhu cầu kinh phí thực hiện các chế độ theo thực tế và báo cáo lại Phòng Tài chính - KH để xác định lại.

- Kinh phí chi Nghiệp vụ chuyên môn sự nghiệp Văn hóa. Bao gồm tất cả các hoạt động lsự nghiệp văn hóa, chi tăng cường CSVC, chi hoạt động thư viện, đội thông tin lưu động; mua sắm, sửa chữa, tập huấn, dạy đánh cồng chiêng...

- Kinh phí chi Nghiệp vụ chuyên môn sự nghiệp Phát thanh - Truyền hình. Gồm: Chi tăng cường CSVC, thực hiện tăng thời lượng phát sóng, phát thanh, truyền hình bằng tiếng đồng bào dân tộc thiểu số, làm phóng sự trên đài truyền hình tỉnh Gia Lai, kể cả kinh phí duy trì hoạt động hệ thống truyền thanh không dây và các hoạt động chuyên môn khác

- Kinh phí chi Nghiệp vụ chuyên môn sự nghiệp Thể thao. Gồm: Chi tham gia các giải Đại hội thể dục thể thao cấp huyện, xã; kinh phí tham gia Đại hội thể dục thể thao cấp tỉnh

ỦY BAN NHÂN DÂN
HUYỆN ĐỨC CƠ

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Biểu số: 13

PHƯƠNG ÁN PHÂN BỔ KINH PHÍ CHI QUẢN LÝ NHÀ NƯỚC CẤP HUYỆN NĂM 2022

ĐVT: Triệu đồng

STT	Nội dung chi	Biên chế				Dự toán 2021	Dự toán 2022					Tiết kiệm 10% để thực hiện CCTL	Số còn lại giao đơn vị (sau khi đã trừ tiết kiệm)
		BC hành chính	HĐ 68	Biên chế sự nghiệp	Tổng cộng		Tổng cộng	Quỹ lương	Kinh phí trả hợp đồng theo NĐ 161	Chi TX	Kinh phí chi tx bổ sung cho các đơn vị thực hiện nhiệm vụ chung của huyện và mang tính tổng hợp		
1	Văn phòng HĐND-UBND	20	5		25	6.550,0	4.233,0	2.570,5	350,0	875,0	437,5	166,3	4.066,8
2	Phòng Tài chính -Kế hoạch	7			7	1.082,0	1.269,4	901,9		245,0	122,5	36,8	1.232,7
3	Phòng Tài nguyên - Môi trường	7			7	972,0	990,0	745,0		245,0		24,5	965,5
4	Phòng Nông nghiệp và PTNT	6			6	789,0	937,1	727,1		210,0		21,0	916,1
5	Phòng Giáo dục và Đào tạo	7			7	1.515,0	1.283,5	1.038,5		245,0		24,5	1.259,0
6	Phòng Kinh tế và Hạ tầng	6			6	854,0	856,9	646,9		210,0		21,0	835,9
7	Phòng Lao động -Thương binh và Xã hội	6	1		7	1.182,0	1.082,3	767,3	70,0	245,0		31,5	1.050,8
8	Phòng Nội vụ	6		3	9	1.233,0	1.262,0	947,0		315,0		31,5	1.230,5
9	Phòng Tư Pháp	3			3	503,0	539,6	434,6		105,0		10,5	529,1
10	Thanh tra huyện	5			5	911,0	950,6	775,6		175,0		17,5	933,1
11	Phòng Văn hóa và Thông tin	3			3	677,0	545,7	440,7		105,0		10,5	535,2
12	Phòng Dân tộc	3			3	363,0	549,8	444,8		105,0		10,5	539,3
13	Hội Chữ thập đỏ	3			3	530	391,4	301,4		90,0		9,0	382,4
TỔNG CỘNG		**82**	**6**	**3**	**91**	**17.161,0**	**14.891,3**	**10.741,3**	**420,0**	**3.170,0**	**560,0**	**415,0**	**14.476,3**

- Quỹ lương được tính theo bảng lương mới nhất (11/2021) theo lương cơ sở 1.490.000 đồng. Đây là số tạm tính, các đơn vị sau khi nhận dự toán kinh phí năm 2022, đăng ký quỹ lương 2022 của đơn vị mình thì tính toán lại nhu cầu kinh phí thực hiện các chế độ theo thực tế và báo cáo lại Phòng Tài chính - KH để xác định lại.

ỦY BAN NHÂN DÂN
HUYỆN ĐỨC CƠ

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Biểu số: 14

PHƯƠNG ÁN PHÂN BỔ KINH PHÍ
CHI KINH PHÍ ĐẢNG 2022

ĐVT: triệu đồng

STT	Nội dung chi	Biên chế giao	Dự toán 2021	Dự toán 2022							Tiết kiệm 10% để thực hiện CCTL	Số còn lại giao đơn vị (sau khi đã trừ tiết kiệm)
				Tổng cộng	Quỹ lương	Chi Thường xuyên	Kinh phí chi tx bổ sung cho các đơn vị thực hiện nhiệm vụ chung của huyện và mang tính tổng hợp	Phụ cấp cộng tác viên dư luận xã hội	Phụ cấp báo cáo viên	Phụ cấp cấp ủy		
1	Văn phòng Huyện uỷ	36,0	7.756,7	7.899,5	5.624,4	1.260,0	630,0	72,0	86,0	227,1	189,0	7.710,5
2	CB Khối dân		5,4	5,4						5,4		5,4
3	CB Văn phòng UB		10,7	10,7						10,7		10,7
4	CB Tài chính		16,1	16,1						16,1		16,1
5	CB Thanh Tra		10,7	5,4						5,4		5,4
6	CB Ban QL Chợ Đức Cơ		5,4	5,4						5,4		5,4
7	CB Nội vụ		5,4	5,4						5,4		5,4
8	CB LĐ TBXH		16,1	16,1						16,1		16,1
9	CB Tài nguyên		5,4	10,7						10,7		10,7
11	CB Công thương		10,7	10,7						10,7		10,7
12	CB Nông nghiệp		10,7	10,7						10,7		10,7
13	Chi bộ Văn hóa TT		10,7	10,7						10,7		10,7
14	CB trường PTDT NT		10,7	16,1						16,1		16,1
15	CB Giáo dục		16,1	16,1						16,1		16,1
16	CB Ban QLDA		10,7	10,7						10,7		10,7
17	CB Trung tâm GDNN-GDTX		16,1	16,1						16,1		16,1
TỔNG CỘNG			**7.917,6**	**8.065,8**	**5.624,4**	**1.260,0**	**630,0**	**72,0**	**86,0**	**393,4**	**189,0**	**7.876,8**

Ghi chú:

- Quỹ lương được tính theo bảng lương mới nhất (11/2021) theo lương cơ sở 1.490.000 đồng. Đây là số tạm tính, các đơn vị sau khi nhận dự toán kinh phí năm 2022, đăng ký quỹ lương 2022 của đơn vị mình thì tính toán lại nhu cầu kinh phí thực hiện các chế độ theo thực tế và báo cáo lại Phòng Tài chính - KH để xác định lại.

ỦY BAN NHÂN DÂN
HUYỆN ĐỨC CƠ

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

PHƯƠNG ÁN PHÂN BỔ KINH PHÍ
CHI KHỐI MẶT TRẬN ĐOÀN THỂ HUYỆN NĂM 2022

Biểu số: 15

ĐVT: Triệu đồng

STT	Nội dung chi	Biên chế	Dự toán năm 2021	Dự toán 2022						Tiết kiệm 10% để thực hiện CCTL	Số còn lại giao đơn vị (sau khi đã trừ tiết kiệm)
				Tổng cộng	Quỹ lương	Chế độ sinh hoạt phí đối với ủy viên ủy ban mặt trận	Chi thường xuyên	Định mức bổ sung cho các cơ quan mạng tính tổng hợp và các hoạt động phong trào	Kinh phí thực hiện hỗ trợ các hoạt động gắn với nhiệm vụ giao		
1	UB Mặt trận TQVN huyện	7	1.381,4	1.236,9	964,5	27,4	245,0			24,5	1.212,4
2	Huyện Đoàn	6	927,0	924,8	714,8		210,0			21,0	903,8
3	Hội Liên hiệp Phụ nữ huyện	5	917,0	898,7	723,7		175,0			17,5	881,2
4	Hội Nông dân huyện	5	899,0	1.013,3	838,3		175,0			17,5	995,8
5	Hội Cựu chiến binh huyện	3	587,0	520,9	415,9		105,0			10,5	510,4
6	Ban liên lạc Hội người cao tuổi		100,0	100,0					100,0	10,0	90,0
7	Hội Cựu tù chính trị huyện		30,0	30,0					30,0	3,0	27,0
8	Hội cựu Giáo chức huyện		30,0	30,0					30,0	3,0	27,0
9	Hội nạn nhân CĐDC DIOXIN huyện		30,0	30,0					30,0	3,0	27,0
10	Hội cựu thanh niên xung phong huyện		30,0	30,0					30,0	3,0	27,0
11	Hội Khuyến học		100,0	100,0					100,0	10,0	90,0
		26	**5.061,4**	**4.914,7**	**3.657,3**	**27,4**	**910,0**	**-**	**320,0**	**123,0**	**4.791,7**

Ghi chú: - Quỹ lương được tính theo bảng lương mới nhất (11/2021) theo lương cơ sở 1.490.000 đồng. Đây là số tạm tính, các đơn vị sau khi nhận dự toán kinh phí năm 2022, tính toán nhu cầu kinh phí thực hiện các chế độ theo thực tế và báo cáo lại Phòng Tài chính - KH để xác định lại.

ỦY BAN NHÂN DÂN
HUYỆN ĐỨC CƠ

Biểu số 16

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

DỰ TOÁN PHÂN BỔ KINH PHÍ
CHI SỰ NGHIỆP KHOA HỌC CÔNG NGHỆ VÀ MÔI TRƯỜNG CẤP HUYỆN NĂM 2022

STT	Nội dung chi	Dự toán 2021	Dự toán 2022			
			TỔNG SỐ	Trong đó		
				Phòng Tài nguyên và Môi trường	Phòng Kinh tế và Hạ tầng	Đội Công trình giao thông và Dịch vu đô thị
1	**Sự nghiệp khoa học công nghệ**	**350,0**	**400,0**	**-**	**400,0**	**-**
-	Kinh phí hội đồng KHCN	15,0	20,0		20,0	
-	Hỗ trợ các hoạt động KHCN	335,0	380,0		380,0	
-	**Tiết kiệm 10% để thực hiện CCTL**		**40,0**		**40,0**	
-	**Số còn lại giao đơn vị (sau khi đã trừ tiết kiệm)**		**360,0**		**360,0**	
2	**Hoạt động bảo vệ Môi trường**	**4.212,0**	**3.350,0**	**50,0**	**-**	**3.300,0**
-	Quản lý công trình vệ sinh công cộng; trang thiết bị, phương tiện thu gom rác thải, vệ sinh, môi trường khu dân cư, nơi công cộng, Xử lý chất thải; chôn lấp chất thải	3.272,0	3.300,0			3.300,0
-	Đánh giá tác động môi trường	-	-			
-	Tuyên truyền, giáo dục đào tạo, tập huấn, khen thưởng về bảo vệ môi trường	50,0	50,0	50,0		
-	Các hoạt động khác về môi trường	890,0	-			
-	Kinh phí mua xe ô tô cẩu Đa năng		-			
-	**Tiết kiệm 10% để thực hiện CCTL**	**421,2**	**335,0**	**5,0**		**330,0**
	Số còn lại giao đơn vị (sau khi đã trừ tiết kiệm)	**3.790,8**	**3.015,0**	**45,0**	**-**	**2.970,0**

ỦY BAN NHÂN DÂN
HUYỆN ĐỨC CƠ

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Biểu số: 17

PHƯƠNG ÁN PHÂN BỔ KINH PHÍ
CHI AN NINH CẤP HUYỆN NĂM 2022

ĐVT: triệu đồng

STT	Nội dung chi	Dự toán 2021	Dự toán 2022							Tiết kiệm 10% để thực hiện CCTL	Số còn lại giao đơn vị (sau khi đã trừ tiết kiệm)
			Tổng số	Kinh phí an ninh địa phương	Kinh phí thực hiện nhiệm vụ đảm bảo trật tự an toàn giao thông (tỉnh bổ sung có mục tiêu	Kinh phí an ninh đặc biệt và đối ngoại	Kinh phí xây dựng hệ thống cốt cán cơ sở	Kinh phí tranh thủ người có uy tín và thực hiện NQ74/2017	Hỗ trợ kinh phí chi cho người có uy tín trong đồng bào DTTS		
1	Ban chỉ huy quân sự huyện	50,0	50,0			50,0				5,0	**45,0**
2	Công an huyện	570,0	704,0	400,0	234,0	70,0				47,0	**657,0**
3	Văn phòng Huyện uỷ	250,0	200,0			200,0				20,0	**180,0**
4	Văn phòng HĐND-UBND huyện	250,0	200,0			200,0				20,0	**180,0**
5	Ủy ban MTTQ huyện	120,0	120,0					120,0		12,0	**108,0**
6	04 Đoàn thể	40,0	-							-	-
7	Phòng Dân tộc huyện	134,0	85,0						85,0	8,5	**76,5**
		1.414,0	**1.359,0**	**400,0**	**234,0**	**520,0**	**-**	**120,0**	**85,0**	**112,5**	**1.246,5**

ỦY BAN NHÂN DÂN
HUYỆN ĐỨC CƠ

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Biểu số: 18

PHƯƠNG ÁN PHÂN BỔ KINH PHÍ CHI QUỐC PHÒNG NGÂN SÁCH HUYỆN NĂM 2022

ĐVT: Triệu đồng

TT	NỘI DUNG	DT 2021	Dự toán 2022													TK 10% chi TX tạo nguồn CCTL	TỔNG CỘNG (Số giao cho đơn vị sau khi trừ tiết kiệm)
			Tổng cộng	Kinh phí QP địa phương	Phụ cấp chức vụ, phụ cấp đặc thù quốc phòng	KP HĐ 03 tiểu đội DQTT	KP HĐ 02 tiểu đội DQTT nội địa	KP 03 Trung đội Súng máy 12,7mm	KP 02 Trung đội dân quân ĐKZ 82 mm	KP 02 Trung đội dân quân cối 82 mm	KP Huấn luyện ĐĐ DBĐV	KP Huấn luyện trung đội,Dân quân	KP Trực các ngày lễ trong năm	Kinh phí huấn luyện dân quân năm thứ nhất	KP Quốc phòng - An ninh biên giới và Chỉ thị 01/CT-TTg		
1	Huyện đội	5.255,0	7.014,3	1.000,0	111,8	1.988,0	1.091,0	202,0	83,0	57,0	715,0	793,4	55,5	717,6	200,0	120,0	6.894,3
2	Văn phòng HĐND-UBND huyện	420,0	60,4		25,4										35,0	3,5	56,9
3	Văn Phòng Huyện ủy	222,0	57,0		22,0										35,0	3,5	53,5
4	Công an huyện	100,0	250,0												250,0	25,0	225,0
5	UBMTTQVN huyện	100,0	30,0												30,0	3,0	27,0
6	03 đồn biên phòng	1.050,0	750,0												750,0	75,0	675,0
		7.147,0	**8.161,7**	**1.000,0**	**159,2**	**1.988,0**	**1.091,0**	**202,0**	**83,0**	**57,0**	**715,0**	**793,4**	**55,5**	**717,6**	**1.300,0**	**230,0**	**7.931,7**

Ghi chú: - Kinh phí quốc phòng địa phương bao gồm: Kinh phí Hội đồng khám tuyển Nghĩa vụ quân sự, xét nghiệm HIV, ma túy:; Kinh phí quà cho chiến sĩ mới nhập ngũ, thăm chiến sĩ sau huấn luyện; ; Kinh phí Quốc phòng - An ninh biên giới và Chỉ thị số 01/CT-TTg: Đồn Biên phòng Ia Nan và Đồn Biên phòng Ia Pn ôn, Đồn Biên phòng Cửa khẩu quốc tế Lệ Thanh 250 triệu đồng/đồn;

ỦY BAN NHÂN DÂN
HUYỆN ĐỨC CƠ

Biểu số: 19

PHƯƠNG ÁN PHÂN BỔ KINH PHÍ CẤP HUYỆN ĐẢM BẢO XÃ HỘI NĂM 2022

ĐVT: triệu đồng

STT	Nội dung chi	Dự toán 2021	Dự toán 2022											
			Tổng số	Trong đó										
				Kinh phí đảm bảo xã hội của huyện	Kinh phí thực hiện Nghị định 20/2021/NĐ				Kinh phí tổ chức mừng thọ	Kinh phí hoạt động của nghĩa trang liệt sỹ huyện	Kinh phí thực hiện đề án giảm thiểu tình trạng tảo hôn và hôn nhân cận huyết thống trong vùng ĐBDTTS	Kinh phí thăm hỏi gia đình chính sách	Kinh phí hỗ trợ tiền điện hộ nghèo, hộ chính sách xã hội	Phụ cấp hàng tháng cộng tác viên giảm nghèo bền vững theo Nghị quyết 83/2018/NQ-HĐND
					Tổng	Kinh phí mua thẻ bảo hiểm y tế	Chi hỗ trợ khó khăn đột xuất, thiên tai hỏa hoạn, tai nạn trong năm	Kinh phí thực hiện chính sách						
1	Phòng Lao động TBXH	9.821,4	31.398,0	1.100,0	26.141,0	2.452,0	1.440,0	22.249,0		450,0		164,0	3.498,0	45,0
2	Phòng Dân tộc		210,0								210,0			
3	Hội Người cao tuổi	26,6	261,0						261,0					
		9.848,0	**31.869,0**	**1.100,0**	**26.141,0**	**2.452,0**	**1.440,0**	**22.249,0**	**261,0**	**450,0**	**210,0**	**164,0**	**3.498,0**	**45,0**

Ghi chú: Kinh phí đảm bảo xã hội không trừ 10% TK chi thường xuyên để tạo nguồn cải cách tiền lương

ỦY BAN NHÂN DÂN
HUYỆN ĐỨC CƠ

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Biểu số: 20

DỰ TOÁN PHÂN BỔ KINH PHÍ 2022
CHO MỘT SỐ NHIỆM VỤ CHI ĐẶC THÙ, PHÁT SINH NHIỆM VỤ ĐƯỢC GIAO CHO CÁC CƠ QUAN ĐƠN VỊ

ĐVT: triệu đồng

STT	NỘI DUNG	DỰ TOÁN	Tiết kiệm 10% tạo nguồn làm lương	Số còn lại giao đơn vị	Ghi chú
I	**Quản lý nhà nước**	**7.524,0**	**752,4**	**6.771,6**	
1	**Văn phòng HĐND-UBND**	**4.780,0**	**478,0**	**4.302,0**	
-	Kinh phí phục vụ hoạt động của lãnh đạo UBND huyện	600,0	60,0	540,0	
-	Kinh phí hoạt động Hội trường chung	100,0	10,0	90,0	
-	Kinh phí hoạt động của HĐND theo Nghị quyết 89/2018/NQ-HĐND ngày 12/7/2018	1.500,0	150,0	1.350,0	
-	Kinh phí mua sắm, sửa chữa TSCĐ	1.500,0	150,0	1.350,0	Bố trí kinh phí mua xe ô tô phục vụ chung và mua sắm, sửa chữa tài sản cố định khác
-	Kinh phí tiếp dân	130,0	13,0	117,0	
-	Kinh phí bộ phận một cửa chuyển qua Bưu điện	580,0	58,0	522,0	
-	Kinh phí thù lao Ban biên tập Website	140,0	14,0	126,0	
-	Kinh phí vận hành hệ thống văn bản điều hành	110,0	11,0	99,0	
-	Kinh phí thực hiện nhiệm vụ kiểm soát thủ tục hành chính	20,0	2,0	18,0	
-	Kinh phí kiểm soát thủ tục hành chính Ban chỉ đạo ISO	20,0	2,0	18,0	
-	Kinh phí trang bị phần mềm hỗ trợ tường lửa	40,0	4,0	36,0	
-	Kinh phí thực hiện chương trình MTQG về Y tế	10,0	1,0	9,0	
-	Kinh phí phục vụ các đoàn kiểm tra VSATTP và hành nghề y tế, y dược, mỹ phẩm	30,0	3,0	27,0	
2	**Phòng Tài chính-Kế hoạch**	**270,0**	**27,0**	**243,0**	
-	Kinh phí tổ chức gặp mặt các doanh nghiệp, hợp tác xã và phát triển kinh tế tập thể	50,0	5,0	45,0	
-	Kinh phí thuê tư vấn xác định hệ số điều chỉnh giá đất	100,0	10,0	90,0	
-	Kinh phí trang thiết bị, bảo trì và vận hành vệ thống Tabmis	120,0	12,0	108,0	
3	**Phòng Nội Vụ**	**1.520,0**	**152,0**	**1.368,0**	
-	Kinh phí thực hiện nhiệm vụ kiểm tra quy chế làm việc	10,0	1,0	9,0	
-	Quỹ khen thưởng của huyện	1.400,0	140,0	1.260,0	
-	Nghiệp vụ tôn giáo và cải cách hành chính	110,0	11,0	99,0	
4	**Phòng Văn hóa và Thông tin**	**382,0**	**38,2**	**343,8**	

STT	NỘI DUNG	DỰ TOÁN	Tiết kiệm 10% tạo nguồn làm lương	Số còn lại giao đơn vị	Ghi chú
-	Kinh phí hoạt động phong trào "Toàn dân đoàn kết xây dựng đời sống văn hóa"	40,0	4,0	36,0	
-	Kinh phí báo chí, tuyên truyền	130,0	13,0	117,0	
-	Kinh phí Ứng dụng công nghệ thông tin và xây dựng chính quyền điện tử	20,0	2,0	18,0	
-	Kinh phí thực hiện công tác gia đình	20,0	2,0	18,0	
-	Hoàn thiện hồ sơ khoa học Cuty- Chư Drông	72,0	7,2	64,8	
-	Kinh phí thực hiện đầu tư phát triển du lịch trên địa bàn huyện	100,0	10,0	90,0	
5	**Phòng Lao động -Thương binh và Xã hội**	**220,0**	**22,0**	**198,0**	
-	Kinh phí thực hiện công tác Chăm sóc và bảo vệ trẻ em	80,0	8,0	72,0	
-	Kinh phí công tác bình đẳng giới vì sự tiến bộ phụ nữ năm 2022	10,0	1,0	9,0	
-	Kinh phí Ban công tác phòng chống ma túy	10,0	1,0	9,0	
-	Hỗ trợ Kinh phí điều tra tập huấn cung cầu lao động	10,0	1,0	9,0	
-	Kinh phí thực hiện an toàn vệ sinh lao động-phòng chống cháy nổ	10,0	1,0	9,0	
-	Kinh phí công tác phòng chống tệ nạn xã hội	10,0	1,0	9,0	
-	Kinh phí điều tra rà soát hộ nghèo	90,0	9,0	81,0	
6	**Phòng Nông nghiệp và PTNT**	**50,0**	**5,0**	**45,0**	
-	Kinh phí hoạt động văn phòng điều phối chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới	50,0	5,0	45,0	
7	**Phòng Tư pháp**	**220**	**22**	**198**	
-	Kinh phí theo dõi theo dõi pháp luật về xử lý vi phạm hành chính	40,0	4,0	36,0	
-	Kinh phí tuyên truyền giáo dục, pháp luật	40	4,0	36,0	
-	Kinh phí rà soát văn bản quy phạm pháp luật	5	0,5	4,5	
-	Kinh phí thực hiện nhiệm vụ chuẩn tiếp cận pháp luật	5	0,5	4,5	
-	Kinh phí triển khai Đề án cơ sở dữ liệu hộ tịch điện tử	130	13,0	117,0	Kế hoạch số 2840/KH –UBND ngày 22/6/2016 và Kế hoạch số: 2433/KH - UBND ngày 09/12/2020 của UBND tỉnh, theo TT 194/2012/TT-BTC
	Thanh tra huyện	**60,0**	**6,0**	**54,0**	
-	Kinh phí mua sắm trang phục	20,0	2,0	18,0	
-	Kinh phí phục vụ công tác phòng chống tham nhũng, giải quyết đơn thư, khiếu nại tố cáo và hoạt động thanh tra	40,0	4,0	36,0	

STT	NỘI DUNG	DỰ TOÁN	Tiết kiệm 10% tạo nguồn làm lương	Số còn lại giao đơn vị	Ghi chú
8	**Hội chữ thập đỏ huyện**	**22,0**	**2,2**	**19,8**	
-	Kinh phí thực hiện công tác vận động hiến máu tình nguyện	22,0	2,2	19,8	
II	**Quản lý đảng**	**3.085,0**	**308,5**	**2.776,5**	
1	**Văn phòng Huyện ủy**	**2.155,0**	**215,5**	**1.939,5**	
-	Quỹ khen thưởng của Khối đảng huyện	55,0	5,5	49,5	
-	Kinh phí hoạt động theo Quyết định 856-QĐ/TU ngày 3/1/2018	650,0	65,0	585,0	
-	Kinh phí hỗ trợ cốt cán trong phong trào tôn giáo	100,0	10,0	90,0	
-	Kinh phí mua sắm, sửa chữa tài sản cố định	700,0	70,0	630,0	
-	Kinh phí hoạt động đặc thù cấp ủy	650,0	65,0	585,0	
2	**Ban Tổ chức Huyện ủy (cấp qua tài khoản Văn phòng Huyện ủy)**	**540,0**	**54,0**	**486,0**	
-	Quỹ chăm sóc sức khỏe cán bộ	420,0	42,0	378,0	
-	Kinh phí hoạt động đặc thù	40,0	4,0	36,0	
-	Ban bảo vệ chính trị nội bộ	80,0	8,0	72,0	
3	**Ban Dân vận huyện ủy (cấp qua tài khoản Văn phòng Huyện ủy)**	**60,0**	**6,0**	**54,0**	
-	Kinh phí hoạt động đặc thù	40,0	4,0	36,0	
-	Kinh phí thực hiện quy chế dân chủ cơ sở	20,0	2,0	18,0	
4	**Ban Tuyên giáo huyện ủy (cấp qua tài khoản Văn phòng Huyện ủy)**	**290,0**	**29,0**	**261,0**	
-	Bộ phận giúp việc Ban thường vụ học tập tấm gương đạo đức Hồ Chính Minh	30,0	3,0	27,0	
-	Kinh phí hoạt động đặc thù	40,0	4,0	36,0	
-	Kinh phí thực hiện công tác chống diễn biến hòa bình	170,0	17,0	153,0	
-	Kinh phí hoạt động của lực lượng nòng cốt tuyên truyền miệng	50,0	5,0	45,0	
5	**Ủy ban kiểm tra (cấp qua tài khoản Văn phòng Huyện ủy)**	**40,0**	**4,0**	**36,0**	
-	Kinh phí hoạt động đặc thù	40,0	4,0	36,0	
III	**Đoàn thể**	**970,0**	**67,0**	**903,0**	
1	**Ủy ban MTTQVN huyện**	**260,0**	**26,0**	**234,0**	
-	Kinh phí mua sắm, sửa chữa tài sản cố định chung, xăng xe công tác khối mặt trận	200,0	20,0	180,0	

STT	NỘI DUNG	DỰ TOÁN	Tiết kiệm 10% tạo nguồn làm lương	Số còn lại giao đơn vị	Ghi chú
-	Kinh phí thực hiện Cuộc vận động "Toàn dân đoàn kết xây dựng nông thôn mới, đô thị văn minh"	10,0	1,0	9,0	
-	Kinh phí giám sát và phản biện xã hội	20,0	2,0	18,0	
-	Kinh phí hội đồng Ban tư vấn về kinh tế và văn hóa – xã hội và Ban tư vấn về Dân tộc và tôn giáo.	10,0	1,0	9,0	
-	Kinh phí Ban tư vấn về Dân tộc và tôn giáo.	10,0	1,0	9,0	
-	Kinh phí Ban vận động quỹ vì người nghèo	10,0	1,0	9,0	
2	**Huyện đoàn**	**210,0**	**21,0**	**189,0**	
-	Kinh phí thực hiện các hoạt động phong trào trong năm	100,0	10,0	90,0	
-	Kinh phí giám sát và phản biên xã hội	10,0	1,0	9,0	
-	Kinh phí tổ chức Đại hội Đoàn Thanh niên	100,0	10,0	90,0	
3	**Hội phụ nữ huyện**	**50,0**	**5,0**	**45,0**	
-	Kinh phí hoạt động phong trào và kỷ niệm các ngày lễ lớn	40,0	4,0	36,0	
-	Kinh phí giám sát và phản biên xã hội	10,0	1,0	9,0	
4	**Hội nông dân**	**380,0**	**8,0**	**372,0**	
-	Kinh phí hoạt động phong trào và kỷ niệm các ngày lễ lớn	40,0	4,0	36,0	
-	Kinh phí giám sát và phản biên xã hội	10,0	1,0	9,0	
-	Kinh phí Ban chỉ đạo vận động Quỹ hỗ trợ nông dân	30,0	3,0	27,0	
-	Kinh phí hỗ trợ Quỹ nông dân	300,0		300,0	
5	**Hội Cựu chiến binh**	**70,0**	**7,0**	**63,0**	
-	Kinh phí hoạt động phong trào và kỷ niệm các ngày lễ lớn	10,0	1,0	9,0	
-	Kinh phí giám sát và phản biên xã hội	10,0	1,0	9,0	
-	Kinh phí tổ chức đại hội đại biểu hội Cựu Chiến Binh huyện	50,0	5,0	45,0	
IV	**Chi khác**	**240,0**	**-**	**240,0**	
-	Chi từ tiền thuê đất (ngân sách huyện)	240,0		240,0	Trong đó trích nộp 30% quỹ phát triển đất 180 triệu đồng
V	**Chi các khoản phát sinh trong năm (Ngân sách huyện)**	**950,0**	**95,0**	**855,0**	
TỔNG CỘNG		**12.769,0**	**1.222,9**	**11.546,1**	

ỦY BAN NHÂN DÂN
HUYỆN ĐỨC CƠ

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Biểu số 21

PHÂN BỔ DỰ TOÁN CHI NGÂN SÁCH XÃ 2022

ĐVT: Triệu đồng

Stt	Lĩnh vực chi	Mức phân bổ của huyện		Qui mô các tiêu chí phân bổ các xã										
		Hệ số	Định mức	Tổng số các xã	Thị trấn Chư Ty	Ia Dom	Ia Kla	Ia Kr êl	Ia Din	Ia Nan	Ia Lang	Ia Dơk	Ia Pnôn	Ia Kriêng
	DÂN SỐ (Lấy số liệu tại Báo cáo số 417/BC-UBND ngày 25/8/2021			**79.225**	**14.868**	**8.568**	**7.611**	**8.852**	**6.941**	**7.991**	**4.489**	**8.834**	**5.102**	**5.969**
	- Vùng đô thị			14.868	14.868									
	- Vùng còn lại			24.027	0	8.568		5.596	3.220	6.643				
	- Vùng khó khăn			10.882	0		3.808					3.578	2.089	1.407
	- Vùng ĐBKK			29.448	0		3.803	3.256	3.721	1.348	4.489	5.256	3.013	4.562
	Định suất													
	Số thôn			73	*8*	*7*	*6*	*10*	*8*	*9*	*5*	*10*	*4*	*6*
	Thôn thuộc xã trọng điểm, phức tạp về an ninh trật tự			52	*8*	*7*	*6*		*8*	*9*		*10*	*4*	
	Thôn có từ 350 hộ trợ lên (không thuộc xã trọng điểm phức tạp về an ninh trật tự)			1				*1*						
	Số lượng cán bộ không chuyên trách bố trí tối đa theo Nghị quyết số 136/2021/NQ-HĐND			128	*12*	*14*	*12*	*12*	*12*	*14*	*12*	*14*	*14*	*12*
	Đại biểu hội đồng nhân dân			242	*30*	*25*	*24*	*25*	*24*	*25*	*21*	*25*	*21*	*22*
	Cấp ủy			117	*14*	*11*	*11*	*10*	*12*	*11*	*12*	*12*	*12*	*12*
TỔNG CHI NGÂN SÁCH				**65.351,00**	**6.080**	**7.303**	**5.406**	**9.832**	**5.084**	**7.500**	**4.700**	**6.162**	**6.153**	**7.131**
A	**TỔNG CHI CÂN ĐỐI NGÂN SÁCH**			**55.125,12**	**4.725**	**6.334**	**4.573**	**8.670**	**4.043**	**6.308**	**4.016**	**4.834**	**5.438**	**6.185**
I	**CHI THƯỜNG XUYÊN**			**44.732,12**	**4.632**	**4.770**	**4.439**	**4.468**	**3.719**	**5.320**	**3.894**	**4.523**	**4.908**	**4.059**
1	**Sự nghiệp Giáo dục đào tạo**			**300,00**	**30**	**30**	**30**	**30**	**30**	**30**	**30**	**30**	**30**	**30**
2	**Sự nghiệp Y tế**			**443,42**	**5**	**38**	**32**	**54**	**43**	**48**	**45**	**89**	**36**	**54**
2.2	Theo số Cán bộ y tế thôn			443,42	5	38	32	54	43	48	45	89	36	54
	Số lượng cán bộ			73,00	8	7	6	10	8	9	5	10	4	6
	Mức PC 0,5 lương cơ sở		0,7450	223,50							45	89	36	54
	Mức PC 0,3 lương cơ sở (thị trấn chỉ tính làng Trol Đeng)		0,4470	219,92	5	38	32	54	43	48				
3	**Sự nghiệp Văn hóa thông tin**			**1.037,67**	**114**	**92**	**107**	**117**	**100**	**103**	**86**	**139**	**80**	**100**
3.1	Theo Dân số			416,67	54	37	46	47	40	38	31	54	31	39

Stt	Lĩnh vực chi	Mức phân bổ của huyện		Qui mô các tiêu chí phân bổ các xã										
		Hệ số	Định mức	Tổng số các xã	Thị trấn Chư Ty	Ia Dom	Ia Kla	Ia Kr êl	Ia Din	Ia Nan	Ia Lang	Ia Dơk	Ia Pnôn	Ia Kriêng
	- Vùng đô thị		0,00363	53,97	54	0	0	0	0	0	0	0	0	0
	- Vùng còn lại		0,00435	104,52	0	37	0	24	14	29	0	0	0	0
	- Vùng khó khăn		0,00508	55,28	0	0	19	0	0	0	0	18	11	7
	- Vùng ĐBKK		0,00689	202,90	0	0	26	22	26	9	31	36	21	31
3.2	Hỗ trợ kinh phí thực hiện Cuộc vận động "Toàn dân đoàn kết xây dựng nông thôn mới, đô thị văn minh" của Ủy ban mặt tổ quốc Việt Nam cấp xã (20 triệu đồng/xã), xã thuộc vùng khó khăn, xã thuộc địa bàn đặc biệt khó khăn (Nghị quyết 88/2018/NQ-HĐND ngày 12/7/2021)			225,00	20,0	20,0	25,0	20,0	20,0	20,0	25,0	25,0	25,0	25,0
3.3	Hỗ trợ đối với Ban Công tác mặt trận ở khu dân cư thực hiện Cuộc vận động "Toàn dân đoàn kết xây dựng nông thôn mới, đô thị văn minh và các phong trào được phát động ở địa phương Nghị quyết 88/2018/NQ-HĐND ngày 12/7/2021)			365,00	40	35	30	50	40	45	25	50	20	30
3.4	Hỗ trợ thêm cho các khu dân cư thuộc xã thuộc vùng khó khăn, xã thuộc địa bàn đặc biệt khó khăn (Nghị quyết 88/2018/NQ-HĐND ngày 12/7/2021)			31,00			6				5	10	4	6
4	**Thể dục thể thao**			**363,92**	**47**	**33**	**40**	**41**	**35**	**33**	**27**	**47**	**27**	**34**
	Theo Dân số			***363,92***	***47***	***33***	***40***	***41***	***35***	***33***	***27***	***47***	***27***	***34***
	- Vùng đô thị		0,00317	47,13	47	0	0	0	0	0	0	0	0	0
	- Vùng còn lại		0,00380	91,30	0	33	0	21	12	25	0	0	0	0
	- Vùng khó khăn		0,00443	48,21	0	0	17	0	0	0	0	16	9	6
	- Vùng ĐBKK		0,00602	177,28	0	0	23	20	22	8	27	32	18	27
5	***Đảm bảo Xã hội***			***411,07***	***53***	***37***	***45***	***46***	***39***	***38***	***31***	***54***	***31***	***38***
	Dân số			411,07	53	37	45	46	39	38	31	54	31	38
	- Vùng đô thị		0,00358	53,23	53	0	0	0	0	0	0	0	0	0
	- Vùng còn lại		0,00429	103,08	0	37	0	24	14	28	0	0	0	0
	- Vùng khó khăn		0,00501	54,52	0	0	19	0	0	0	0	18	10	7

Stt	Lĩnh vực chi	Mức phân bổ của huyện		Qui mô các tiêu chí phân bổ các xã										
		Hệ số	Định mức	Tổng số các xã	Thị trấn Chư Ty	Ia Dom	Ia Kla	Ia Kr êl	Ia Din	Ia Nan	Ia Lang	Ia Dơk	Ia Pnôn	Ia Kriêng
	- Vùng ĐBKK		0,00680	200,25	0	0	26	22	25	9	31	36	20	31
6	**Quốc phòng, an ninh**			**4.296,77**	**458**	**482**	**381**	**423**	**386**	**539**	**323**	**514**	**436**	**356**
6.1	**Quốc phòng**			3.499,61	**324**	**413**	**292**	**353**	**309**	**464**	**274**	**403**	**375**	**293**
*	Theo Dân số			2.029,61	287	165	235	215	184	172	147	276	159	190
	- Vùng đô thị		0,01928	286,66	287	0	0	0	0	0	0	0	0	0
	- Vùng còn lại		0,01928	463,24	0	165	0	108	62	128	0	0	0	0
	- Vùng khó khăn		0,02892	314,71	0	0	110	0	0	0	0	103	60	41
	- Vùng ĐBKK		0,03277	965,01	0	0	125	107	122	44	147	172	99	149
*	Nhu cầu thiếu theo Nghị quyết số 61/NQ-HĐND ngày 23/7/2021 của HĐND huyện			1.020,00	37	98	57	138	125	142	127	127	66	103
*	Kinh phí cho 3 xã biên giới		100	450,00		150				150			150	
6.2	**An ninh**			**797,16**	**134**	**68**	**89**	**71**	**77**	**75**	**49**	**111**	**60**	**63**
*	***Theo Dân số***			***693,16***	***118***	***54***	***77***	***71***	***61***	***57***	***49***	***91***	***52***	***63***
	- Vùng đô thị		0,00795	118,20	118	0	0	0	0	0	0	0	0	0
	- Vùng còn lại		0,00636	152,81	0	54	0	36	20	42	0	0	0	0
	- Vùng khó khăn		0,00954	103,81	0	0	36	0	0	0	0	34	20	13
	- Vùng ĐBKK		0,01081	318,33	0	0	41	35	40	15	49	57	33	49
*	Xã trong điểm về an ninh trật tự (2 triệu đồng/thôn làng)		2,00	104,00	16	14	12	0	16	18	0	20	8	0
7	**Quản lý hành chính**			35.260,88	**3.256**	**3.789**	**3.639**	**3.492**	**2.833**	**4.250**	**3.166**	**3.482**	**4.065**	**3.288**
	Quỹ lương cán bộ, công chức cấp xã			25.335,21	2.219,6	2.796,3	2.651,2	2.504,5	1.839,9	3.257,0	2.189,0	2.483,9	3.088,4	2.305,4
	- Biên chế giao			218,00	21	23	21	21	21	23	21	23	23	21
	- Quỹ lương biên chế có mặt			22.872,06	2.124,1	2.381,4	2.651,2	2.265,9	1.489,4	2.973,8	2.189,0	2.159,9	2.551,3	2.085,9
	+ Biên chế có mặt 30/9/2021			196,00	*20*	*19*	*21*	*19*	*17*	*21*	*21*	*20*	*19*	*19*

Stt	Lĩnh vực chi	Mức phân bổ của huyện		Qui mô các tiêu chí phân bổ các xã									
		Hệ số	Định mức	Tổng số các xã	Thị trấn Chư Ty	Ia Dom	Ia Kla	Ia Kr êl	Ia Din	Ia Nan	Ia Lang	Ia Dơk	Ia Pnôn	Ia Kriêng
	+ Hệ số lương bình quân			28,93	*2,94*	*2,98*	*2,90*	*2,89*	*2,88*	*3,14*	*2,78*	*2,82*	*2,70*	*2,90*
	+ Hệ số phụ cấp bình quân			29,33	*2,31*	*3,32*	*3,49*	*3,11*	*1,35*	*4,05*	*2,40*	*2,56*	*4,18*	*2,56*
	+ Hệ số các khoảng đóng góp			6,76	*0,69*	*0,71*	*0,67*	*0,67*	*0,67*	*0,73*	*0,65*	*0,66*	*0,63*	*0,68*
	- Quỹ lương biên chế bổ sung			2.463,15	95,5	414,8	-	238,5	350,4	283,2	-	324,0	537,1	219,6
	+ Biên chế bổ sung			22,00	*1*	*4*	-	*2*	*4*	*2*	-	*3*	*4*	*2*
	+ Hệ số lương bình quân			27,69	*2,34*	*2,34*	*2,90*	*2,89*	*2,88*	*3,14*	*2,78*	*2,82*	*2,70*	*2,90*
	+ Hệ số phụ cấp bình quân			28,86	*2,31*	*2,85*	*3,49*	*3,11*	*1,35*	*4,05*	*2,40*	*2,56*	*4,18*	*2,56*
	+ Tỷ lệ các khoảng đóng góp			6,66	*0,69*	*0,61*	*0,67*	*0,67*	*0,67*	*0,73*	*0,65*	*0,66*	*0,63*	*0,68*
	Phân bổ kinh phí phụ cấp cấp ủy	**0,3**	**0,45**	627,59	**75**	**59**	**59**	**54**	**64**	**59**	**64**	**64**	**64**	**64**
	Phụ cấp Đại biểu Hội đồng Nhân dân	**0,3**	**0,45**	1.298,09	**161**	**134**	**129**	**134**	**129**	**134**	**113**	**134**	**113**	**118**
	Phân bổ theo đơn vị hành chính			8.000,00	800	800	800	800	800	800	800	800	800	800
	Xã		800	8.000,00	800	800	800	800	800	800	800	800	800	800
8	**Sự nghiệp kinh tế**			**1.500,00**	**600**	**100**	**100**	**100**	**100**	**100**	**100**	**100**	**100**	**100**
8.1	Kinh phí duy tu, bảo dưỡng và sửa chữa các công trình giao thông, thủy lợi, công trình phúc lợi do xã quản lý			1.000,00	100	100	100	100	100	100	100	100	100	100
8.2	Phân bổ xây dựng đô thị văn minh			500,00	500									
9	**Sự nghiệp Môi trường**			**836,14**	**46**	**146**	**44**	**143**	**136**	**151**	**38**	**45**	**48**	**40**
9.1	Tính bằng 1% chi thường xuyên phân bổ theo định mức (từ 1 đến 8)			436,14	46	46	44	43	36	51	38	45	**48**	40
9.2	Bổ sung có các xã có tổ chức thu gom rác thải			400,00		100		100	100	100				
10	**Chi khác Ngân sách**			**282,25**	**23**	**24**	**22**	**22**	**19**	**26**	**49**	**23**	**54**	**20**
10.1	Theo tỷ lệ (0,5% đối với các chi tiêu từ mục 1 đến mục 9)		0,5%	222,25	23	24	22	22	19	26	19	23	24	20
10.2	Phân bổ xã có dân số thấp (dưới 5.500 dân)			60,00							30		30	
II	**CHI ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN**			**9.360,00**	**-**	**1.440**	**43**	**4.032**	**245**	**864**	**43**	**216**	**432**	**2.045**

Stt	Lĩnh vực chi	Mức phân bổ của huyện		Qui mô các tiêu chí phân bổ các xã									
		Hệ số	Định mức	Tổng số các xã	Thị trấn Chư Ty	Ia Dom	Ia Kla	Ia Kr êl	Ia Din	Ia Nan	Ia Lang	Ia Dơk	Ia Pnôn	Ia Kriêng
1	Phân bổ theo định mức													
2	Từ tiền sử dụng đất			9.360,00	-	1.440	43,20	4.032	245	864	43	216	432	2.045
III	**DỰ PHÒNG NGÂN SÁCH**		**2,0%**	**1.033,00**	**93,00**	**124,00**	**90,00**	**170,00**	**79,00**	**124,00**	**79,00**	**95,00**	**98,00**	**81,00**
B	**BỔ SUNG CÓ MỤC TIÊU**	**0,0**	**0,0**	**10.225,88**	**1355,1**	**968,9**	**833,7**	**1162,2**	**1040,7**	**1192,6**	**683,5**	**1327,5**	**715,1**	**946,6**
-	Kinh phí công tác quản lý bảo vệ rừng cấp xã			30,13		**1,2**			**0,6**	**18,3**			**7,1**	**3,0**
-	Kinh phí duy tu, sửa chữa đường Tăng Bạt Hổ			250,00	250									
-	Kinh phí bộ phận một cửa điện tử			90,00	90									
-	Kinh phí bảo vệ rừng Hương			60,00										60
-	Khoán kinh phí cho cán bộ không chuyên trách cấp xã	**1,6**	**2,38**	1.830,91	171,648	200,256	171,648	171,648	171,648	200,256	171,648	200,256	200,256	171,648
-	Kinh phí cho cán bộ không chuyên trách cấp thôn, làng, tổ dân phố			3.056,59	282,504	312,9	268,2	362,517	357,6	402,3	176,565	447	178,8	268,2
-	Khoán kinh phí hoạt động hàng tháng cho tổ chức chính trị xã hội cấp xã			433,59	42,465	44,7	42,465	42,465	42,465	44,7	42,465	44,7	44,7	42,465
-	Chế độ bồi dưỡng đối với người trực tiếp tham gia công việc ở thôn, tổ dân phố			3.524,15	386,208	337,932	289,656	482,76	386,208	434,484	241,38	482,76	193,104	289,656
-	Chế độ bồi dưỡng công an viên			750,51	82,248	71,967	61,686	102,81	82,248	92,529	51,405	102,81	41,124	61,686
-	Bố trí kinh phí phục vụ diễn tập			200,00	50							50	50	50
	Tạo nguồn tiền lương	**-**	**-**	**1.640,68**	**211,1**	**168,8**	**150,7**	**165,2**	**158,3**	**175,6**	**142,8**	**166,6**	**155,8**	**145,6**
	- 10% tiết kiện chi thường xuyên dự toán 2022			1.640,68	211,1	168,8	150,7	165,2	158,3	175,6	142,8	166,6	155,8	145,6